

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Bình Thuận, Tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-01
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04-04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-15

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên
Ông Trần Trường Vũ	Thành viên
Ông Phan Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Châu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trường Vũ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Châu

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		256.551.028.045	208.678.086.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.556.836.335	1.014.646.642
1. Tiền	111		9.556.836.335	1.014.646.642
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	VI.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.582.761.961	194.482.665.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	97.445.024.000	97.445.024.000
2. Trả trước cho người bán	132	VI.4	130.026.883.288	93.490.185.800
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.491.672.413	3.547.455.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(380.817.740)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.545.443.238	3.545.443.238
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	3.545.443.238	3.545.443.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.865.986.511	7.635.331.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		513.737.364	7.851.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.352.249.147	7.627.480.114
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		195.100.411.819	210.939.414.451
II. Tài sản cố định	220		70.610.645.165	69.917.892.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	2.628.297.455	1.935.544.325
- Nguyên giá	222		3.821.457.126	3.024.011.671
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.193.159.671)	(1.088.467.346)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	67.982.347.710	67.982.347.710
- Nguyên giá	228		67.982.347.710	67.982.347.710
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	VI.8	124.489.766.654	141.021.522.416
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.489.766.654	141.021.522.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		451.651.439.864	419.617.501.189

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63.003.637.302	36.148.755.980
I. Nợ ngắn hạn	310		54.064.225.223	27.717.623.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.877.809.820	1.572.822.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		384.127.600	384.127.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.9	22.646.489.618	17.311.840.233
4. Phải trả người lao động	314		586.620.800	757.217.892
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		23.069.177.385	200.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	5.500.000.000	7.491.616.000
II. Nợ dài hạn	330		8.939.412.079	8.431.132.079
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.11	8.939.412.079	8.431.132.079
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		388.647.802.562	383.468.745.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	388.647.802.562	383.468.745.209
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		328.000.000.000	328.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		328.000.000.000	328.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.647.802.562	55.468.745.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.468.745.209	22.590.312.834
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.179.057.353	32.878.432.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		451.651.439.864	419.617.501.189

Người lập biểu



Nguyễn Thế Tân

Kế toán Trưởng



Lê Thị Thanh Thảo

Bình Thuận, Ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phan Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	31.496.695.342	29.000.502.340	31.496.695.342	29.000.502.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.496.695.342	29.000.502.340	31.496.695.342	29.000.502.340
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	22.597.190.649	22.185.383.313	22.597.190.649	22.185.383.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.899.504.693	6.815.119.027	8.899.504.693	6.815.119.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	60.476.105	1.734.623	60.476.105	1.734.623
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	219.963.463	379.583.333	219.963.463	379.583.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23		219.963.463	379.583.333	219.963.463	379.583.333
8. Chi phí bán hàng	24		-	206.567.000	-	206.567.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.775.927.951	404.420.189	1.775.927.951	404.420.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.964.089.384	5.826.283.128	6.964.089.384	5.826.283.128
11. Thu nhập khác	31		-	277.090.979	-	277.090.979
12. Chi phí khác	32		193.409.919	474.132.566	193.409.919	474.132.566
13. Lợi nhuận khác	40		(193.409.919)	(197.041.587)	(193.409.919)	(197.041.587)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.770.679.465	5.629.241.541	6.770.679.465	5.629.241.541
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.5	1.591.622.112	1.238.433.015	1.591.622.112	1.238.433.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.179.057.353	4.390.808.526	5.179.057.353	4.390.808.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.6	158	193	158	193

Bình Thuận, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thế Tân

Kế toán Trưởng



Lê Thị Thanh Thảo

Tổng Giám đốc



Phan Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.770.679.465	5.629.241.541
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		104.692.325	90.260.216
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		352.897.277	128.397.943
- Chi phí lãi vay	06		219.963.463	379.583.333
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.448.232.530	6.227.483.033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.950.505.993	(82.848.033.181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		26.882.202.144	1.789.142.038
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(505.886.000)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(219.963.463)	(379.583.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(129.761.746)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.425.329.458	(75.710.991.443)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.460.279.870)	(7.030.470.235)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	270.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.476.105	1.734.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.399.803.765)	(6.758.735.612)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	100.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		550.000.000	3.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.033.336.000)	(3.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.483.336.000)	99.500.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.542.189.693	17.030.272.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.014.646.642	24.262.496.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.556.836.335	41.292.769.410

Bình Thuận, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thế Tân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Thảo



Phan Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu số 4803000173 ngày 29 tháng 05 năm 2008, Thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 13 là: 328.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Bốc xếp hàng hoá; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi lưu giữ hàng hóa; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sửa chữa tàu thuyền.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở

Trụ sở chính

Địa điểm

Khu phố 11, phường Bình Tân, Thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-08
Máy móc và thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải	08
Trang thiết bị văn phòng	03-05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1.018.242.730	971.935.003
Tiền gửi ngân hàng	8.538.593.605	42.711.639
Cộng	9.556.836.335	1.014.646.642
2. Đầu tư ngắn hạn khác		
Cho cá nhân vay tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng tiền thuê đất	97.445.024.000	97.445.024.000
Cộng	97.445.024.000	97.445.024.000
4. Trả trước cho người bán		
Trả trước về xây dựng và chi phí mua mô	130.026.883.288	93.490.185.800
Cộng	130.026.883.288	93.490.185.800
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	98.050.000	98.050.000
Hàng hóa	3.447.393.238	3.447.393.238
Cộng	3.545.443.238	3.545.443.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	967.944.944	562.150.000	1.448.575.818	45.340.909	3.024.011.671
Tăng trong quý	-	-	797.445.455	-	797.445.455
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối quý	967.944.944	562.150.000	2.246.021.273	45.340.909	3.821.457.126
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	689.075.865	272.883.091	123.989.451	2.518.939	1.088.467.346
Tăng trong quý	24.565.155	20.805.312	55.543.448	3.778.410	104.692.325
Giảm trong quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối quý	713.641.020	293.688.403	179.532.899	6.297.349	1.193.159.671
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	278.869.079	289.266.909	1.324.586.367	42.821.970	1.935.544.325
Số cuối quý	254.303.924	268.461.597	2.066.488.374	39.043.560	2.628.297.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2015 và 31/12/2014 lần lượt là 3.355.257.126 đồng và 3.821.457.126 đồng;

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ;

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2015 là: 1.479.682.371 đồng

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	67.982.347.710	67.982.347.710
Tăng trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	67.982.347.710	67.982.347.710
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong quý	-	-
Giảm trong quý	-	-
Số cuối quý	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	67.982.347.710	67.982.347.710
Số cuối quý	67.982.347.710	67.982.347.710

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp tại ngày 31/03/2015 là 32.033.148.574 đồng

8. Tài sản dài hạn dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Mỏ cát Trắng	7.119.723.400	7.119.723.400
Cụm công nghiệp Thăng Hải	80.346.409.688	100.756.408.471
Mỏ cát xây dựng Tân Hà	5.335.196.377	5.335.196.377
Cụm công nghiệp Thăng Hải (Giai đoạn 2)	12.522.313.140	12.255.998.107
Dự án nhà máy cát tại Bình Thuận	16.914.747.849	13.442.643.022
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.251.376.200	2.111.553.039
Cộng	124.489.766.654	141.021.522.416

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	6.247.345.768	2.504.318.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.629.785.525	14.038.163.413
Thuế thu nhập cá nhân	14.707.495	14.707.495
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Phí bảo vệ môi trường	381.436.000	381.436.000
Cộng	22.646.489.618	17.311.840.233

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Việt Thái - CN Đồng Nai	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM - CN Sài Gòn	-	1.991.616.000
Cộng	5.500.000.000	7.491.616.000

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số VSB-ĐNI/HĐNH-03/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013. Hạn mức là: 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất bằng chi phí sử dụng vốn bình quân toàn hệ thống VSB cộng biên độ 2,5%/năm, lãi suất này được điều chỉnh vào ngày 11 hàng tháng. Mục đích vay: Bù đắp vốn lưu động dền bù, giải tỏa đất trong dự án cụm Công nghiệp -Tiểu thủ công nghiệp Thăng Hải (giai đoạn 1)

11. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (*)	400.760.000	433.280.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM - CN Sài Gòn (**)	7.997.852.079	7.997.852.079
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Tp. HCM (***)	540.800.000	-
	8.939.412.079	8.431.132.079

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số SME/HCM/14/0134/HDTD ngày 07/04/2014. Số tiền vay: 520.000.000 đồng, với thời hạn 48 tháng với mục đích thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Foreverest. Lãi suất 6%/năm trong 6 tháng đầu vay và điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là Xe ô tô Foreverest.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh -CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng Trung -Dài hạn số 487/2014/HĐTDTDH-DN ký ngày 15/07/2014. Hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng với mục đích đầu tư dự án Nhà máy chế biến cát Bình Thuận. Thời hạn vay 84 tháng, Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ khi nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất tại La Gi, Bình Thuận; Tài sản hình thành trong tương lai.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201500479. Số tiền vay 550.000.000 đồng, với thời hạn vay 60 tháng, với mục đích thanh toán một phần xe ô tô Ford Everest. Tài sản đảm bảo là xe Ford Everest. Lãi suất cho vay 8,5%/năm cố định trong 3 tháng đầu, 9%/năm cố định trong 9 tháng tiếp theo, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm gởi 13 tháng lãi cuối kỳ+3%/năm.

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số dư đầu năm trước	228.000.000.000	22.256.572.557	250.256.572.557
- Tăng vốn trong năm	100.000.000.000		100.000.000.000
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm		33.212.172.652	33.212.172.652
Số dư cuối năm trước	328.000.000.000	55.468.745.209	383.468.745.209
Năm nay			
Số dư đầu năm nay	328.000.000.000	55.468.745.209	383.468.745.209
- Tăng vốn trong năm			
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong quý		5.179.057.353	5.179.057.353
Số dư cuối quý	328.000.000.000	55.468.745.209	383.468.745.209

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.800.000	32.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.800.000	32.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	32.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.800.000	32.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	32.800.000	32.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh cho thuê đất	31.496.695.342	29.000.502.340
Cộng	31.496.695.342	29.000.502.340
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cho thuê đất	22.597.190.649	22.185.383.313
Cộng	22.597.190.649	22.185.383.313
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.476.105	1.734.623
Cộng	60.476.105	1.734.623
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	219.963.463	379.583.333
Cộng	219.963.463	379.583.333
5. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.770.679.465	5.629.241.541
Các khoản điều chỉnh tăng	463.966.498	-
Dự phòng trả trước không có xác nhận	380.817.740	-
Các khoản chi phí không chứng từ	83.148.758	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.234.645.963	5.629.241.541
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.591.622.112	1.238.433.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.591.622.112	1.238.433.015
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.179.057.353	4.390.808.526
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	32.800.000	22.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	158	193

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VIII. Những thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 Công ty chỉ hoạt động lĩnh vực kinh doanh đều diễn ra ở khi vực đăng ký kinh doanh của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và trình bày lại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đã được kiểm toán.

Bình Thuận, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thế Tân

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Thảo

Tổng Giám đốc



Phan Châu